

1. Tôi đã từng đi Hà Nội hai lần.
(go)

☐

2. Cô ấy chưa bao giờ ăn sushi.
(eat)

☐

3. Tôi đã làm xong bài tập rồi.
(finish)

☐

4. Họ đã sống ở đây được 10 năm.
(live)

☐

5. Bạn đã bao giờ gặp người nổi
tiếng chưa? (meet)

☐

6. Tôi vừa mới đọc xong cuốn
sách đó. (read)

☐

7. Bố tôi đã làm việc ở công ty
này từ năm 2015. (work)

☐

8. Tôi đã xem bộ phim đó tuần
trước. (watch)

☐

9. Chúng tôi đã đến Đà Nẵng năm
ngoái. (travel)

☐

10. Cô ấy đã rửa bát tối qua.
(wash)

☐

11. Tôi đã mất ví hôm qua.
(lose)

☐

12. Anh trai tôi đã học tiếng
Anh từ khi còn nhỏ. (study)

☐

13. Chúng tôi đã gặp nhau ba
lần cho tới bây giờ. (meet)

☐

14. Tôi chưa ăn sáng hôm
nay. (have)

☐

15. Họ đã rời trường cách đây
5 năm. (leave)

☐